

**Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) tuyển 7.860 chỉ tiêu  
hệ đại học chính quy năm 2026**

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI) tuyển 7.860 chỉ tiêu hệ đại học chính quy năm 2026 cho 27 ngành đào tạo tại cơ sở Hà Nội và Ninh Bình.



**Các ngành, chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2026, cụ thể như sau:**

| TT | Mã ngành            | Tên ngành/Chuyên ngành                                                                                       | Chỉ tiêu     | Tổ hợp xét tuyển |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------|
| I  | <b>Cơ sở Hà Nội</b> |                                                                                                              | <b>6.020</b> |                  |
| 1  | 7220201 DKK         | Ngành Ngôn ngữ Anh<br>- Chuyên ngành Biên phiên dịch<br>- Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy                 | 170          | Nhóm 1           |
| 2  | 7310110 DKK         | Ngành Quản lý kinh tế<br>- Chuyên ngành Quản lý kinh tế công<br>- Chuyên ngành Quản lý doanh nghiệp          | 70           |                  |
| 3  | 7340101 DKK         | Ngành Quản trị kinh doanh<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp<br>- Chuyên ngành Quản trị nhân lực | 430          |                  |

|    |                |                                                                                                                                                                                    |     |        |
|----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
|    |                | - Chuyên ngành Quản trị bán hàng                                                                                                                                                   |     | Nhóm 2 |
| 4  | 7340115<br>DKK | Ngành Marketing<br>- Chuyên ngành Marketing<br>- Chuyên ngành Truyền thông Marketing                                                                                               | 270 |        |
| 5  | 7340121<br>DKK | Ngành Kinh doanh thương mại<br>- Chuyên ngành Luật thương mại<br>- Chuyên ngành Kinh doanh thương mại<br>- Chuyên ngành Thương mại điện tử<br>- Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế    | 380 |        |
| 6  | 7340201<br>DKK | Ngành Tài chính - Ngân hàng<br>- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp<br>- Chuyên ngành Ngân hàng<br>- Chuyên ngành Công nghệ tài chính<br>- Chuyên ngành Đầu tư tài chính          | 420 |        |
| 7  | 7340204<br>DKK | Ngành Bảo hiểm<br>- Chuyên ngành Định phí bảo hiểm<br>- Chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm<br>- Chuyên ngành Bảo hiểm xã hội                                                            | 120 | Nhóm 2 |
| 8  | 7340301<br>DKK | Ngành Kế toán<br>- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp<br>- Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn<br>- Chuyên ngành Kế toán công<br>- Chuyên ngành Kế toán số và phân tích dữ liệu | 620 |        |
| 9  | 7340302<br>DKK | Ngành Kiểm toán                                                                                                                                                                    | 140 |        |
| 10 | 7510605<br>DKK | Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng<br>- Chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng<br>- Chuyên ngành Hải quan và Logistics                                              | 220 |        |
| 11 | 7460108<br>DKK | Ngành Khoa học dữ liệu<br>- Chuyên ngành Khoa học dữ liệu<br>- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu                                                                                      | 210 | Nhóm 3 |
| 12 | 7480102<br>DKK | Ngành Mạng máy tính và TTDL<br>- Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT<br>- Chuyên ngành Quản trị và an ninh mạng<br>- Chuyên ngành An toàn thông tin                                 | 150 |        |
| 13 | 7480108<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính<br>- Chuyên ngành Công nghệ nhúng và lập trình ứng dụng<br>- Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và điều khiển thông minh                              | 150 |        |

|    |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     |        |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
|    |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật máy tính</li> <li>- Phát triển IoT</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                       |     |        |
| 14 | 7480201<br>DKK | Ngành Công nghệ thông tin<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống thông tin</li> <li>- Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính</li> </ul>                                                                                                                             | 420 |        |
| 15 | 7510201<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Thiết kế và chế tạo máy với CAD/CAM/CAE-CNC</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật đo và gia công thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật sản xuất thông minh và nhà máy số</li> </ul>                                                                         | 220 |        |
| 16 | 7510203<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật Robot</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử trên Ô tô</li> </ul>                                                                                                                              | 220 |        |
| 17 | 7510205<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật đăng kiểm xe cơ giới</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện</li> <li>- Chuyên ngành Điện - Cơ điện tử ô tô</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện Vinfast</li> </ul>                                                                          | 220 |        |
| 18 | 7510301<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Điện dân dụng và công nghiệp</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện và năng lượng mới</li> <li>- Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử thông minh</li> </ul>                                                                                    | 220 | Nhóm 3 |
| 19 | 7510302<br>DKK | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế và chế tạo vi mạch</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống nhúng và điện tử ứng dụng</li> <li>- Chuyên ngành Truyền thông số và IoT</li> </ul> | 220 |        |
| 20 | 7510303<br>DKK | Ngành CNKT điều khiển và tự động hoá<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Tự động hóa công nghiệp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                      | 220 |        |

|           |                        |                                                                                                                                                                                                         |                 |                         |
|-----------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|
|           |                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và hệ thống thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Thiết bị đo thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và AI</li> </ul> |                 |                         |
| 21        | 7540203 DKK            | Công nghệ vật liệu dệt, may                                                                                                                                                                             | 60              |                         |
| 22        | 7540204 DKK            | Ngành Công nghệ dệt, may<br>- Chuyên ngành Công nghệ may<br>- Chuyên ngành Thiết kế Thời trang                                                                                                          | 210             |                         |
| 23        | 7540101 DKK            | Ngành Công nghệ thực phẩm<br>- Chuyên ngành Công nghệ lên men<br>- Chuyên ngành Công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm<br>- Chuyên ngành Quản lý chất lượng thực phẩm                                 | 180             |                         |
| 24        | 7540106 DKK            | Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm                                                                                                                                                           | 60              |                         |
| 25        | 7140246 DKK            | Ngành Sư phạm công nghệ                                                                                                                                                                                 | 60              | Nhóm 4                  |
| 26        | 7810103 DKK            | Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành<br>- Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch<br>- Chuyên ngành Thiết kế và phát triển sản phẩm du lịch                                                            | 180             |                         |
| 27        | 7810201 DKK            | Ngành Quản trị khách sạn<br>- Chuyên ngành Lễ tân đối ngoại<br>- Chuyên ngành Quản trị sự kiện                                                                                                          | 180             |                         |
| <b>TT</b> | <b>Mã ngành</b>        | <b>Tên ngành/Chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                           | <b>Chỉ tiêu</b> | <b>Tổ hợp xét tuyển</b> |
| <b>II</b> | <b>Cơ sở Ninh Bình</b> |                                                                                                                                                                                                         | <b>1.840</b>    |                         |
| 1         | 7220201 DKD            | Ngành Ngôn ngữ Anh<br>- Chuyên ngành Biên phiên dịch<br>- Chuyên ngành Phương pháp giảng dạy                                                                                                            | 60              | Nhóm 1                  |
| 2         | 7340101 DKD            | Ngành Quản trị kinh doanh<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh tổng hợp<br>- Chuyên ngành Quản trị nhân lực<br>- Chuyên ngành Quản trị bán hàng                                                        | 120             | Nhóm 2                  |
| 3         | 7340115 DKD            | Ngành Marketing<br>- Chuyên ngành Marketing<br>- Chuyên ngành Truyền thông Marketing                                                                                                                    | 60              |                         |
| 4         | 7340121 DKD            | Ngành Kinh doanh thương mại<br>- Chuyên ngành Luật thương mại                                                                                                                                           | 120             |                         |

|    |                |                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |        |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
|    |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kinh doanh thương mại</li> <li>- Chuyên ngành Thương mại điện tử</li> <li>- Chuyên ngành Kinh doanh quốc tế</li> </ul>                                                                                      |     |        |
| 5  | 7340201<br>DKD | Ngành Tài chính - Ngân hàng <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</li> <li>- Chuyên ngành Ngân hàng</li> <li>- Chuyên ngành Công nghệ tài chính</li> <li>- Chuyên ngành Đầu tư tài chính</li> </ul>                        | 120 |        |
| 6  | 7340204<br>DKD | Ngành Bảo hiểm <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Tài chính Bảo hiểm</li> <li>- Chuyên ngành Định phí bảo hiểm</li> </ul>                                                                                                                      | 60  |        |
| 7  | 7340301<br>DKD | Ngành Kế toán <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp</li> <li>- Chuyên ngành Kế toán nhà hàng khách sạn</li> <li>- Chuyên ngành Kế toán công</li> <li>- Chuyên ngành Kế toán số và phân tích dữ liệu</li> </ul>               | 180 |        |
| 8  | 7340302<br>DKD | Ngành Kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                   | 60  |        |
| 9  | 7510605<br>DKD | Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Logistics &amp; Quản lý chuỗi cung ứng</li> <li>- Chuyên ngành Hải quan và Logistics</li> </ul>                                                                    | 120 | Nhóm 3 |
| 10 | 7480102<br>DKD | Ngành Mạng máy tính và TTDL <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT</li> <li>- Chuyên ngành Quản trị và an ninh mạng</li> <li>- Chuyên ngành An toàn thông tin</li> </ul>                                                     | 60  |        |
| 11 | 7480108<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Công nghệ nhúng và lập trình ứng dụng</li> <li>- Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và điều khiển thông minh</li> <li>- Kỹ thuật máy tính</li> <li>- Phát triển IoT</li> </ul> | 60  |        |
| 12 | 7480201<br>DKD | Ngành Công nghệ thông tin <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Công nghệ phần mềm</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống thông tin</li> <li>- Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo và thị giác máy tính</li> </ul>                                            | 120 | Nhóm 3 |
| 13 | 7510201<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ khí <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Thiết kế và chế tạo máy với CAD/CAM/CAE-CNC</li> </ul>                                                                                                                      | 60  |        |

|    |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |        |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------|
|    |                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật đo và gia công thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật sản xuất thông minh và nhà máy số</li> </ul>                                                                                                                                                                             |     |        |
| 14 | 7510203<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật Robot</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống Cơ điện tử trên Ô tô</li> </ul>                                                                                                                              | 60  |        |
| 15 | 7510205<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật đăng kiểm xe cơ giới</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện</li> <li>- Chuyên ngành Điện - Cơ điện tử ô tô</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật ô tô điện Vinfast</li> </ul>                                                                          | 60  |        |
| 16 | 7510301<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Điện dân dụng và công nghiệp</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện và năng lượng mới</li> <li>- Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử thông minh</li> </ul>                                                                                    | 60  |        |
| 17 | 7510302<br>DKD | Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế và chế tạo vi mạch</li> <li>- Chuyên ngành Hệ thống nhúng và điện tử ứng dụng</li> <li>- Chuyên ngành Truyền thông số và IoT</li> </ul> | 60  |        |
| 18 | 7510303<br>DKD | Ngành CNKT điều khiển và tự động hoá <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Tự động hóa công nghiệp</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển và hệ thống thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Thiết bị đo thông minh</li> <li>- Chuyên ngành Kỹ thuật Robot và AI</li> </ul>                                                       | 110 |        |
| 19 | 7540204<br>DKD | Ngành Công nghệ dệt, may <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Công nghệ may</li> <li>- Chuyên ngành Thiết kế Thời trang</li> </ul>                                                                                                                                                                                                | 120 |        |
| 20 | 7540101<br>DKD | Ngành Công nghệ thực phẩm <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyên ngành Công nghệ lên men</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                       | 60  | Nhóm 3 |

|    |                |                                                                                                                                                            |    |        |
|----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------|
|    |                | <i>- Chuyên ngành Công nghệ bảo quản và chế biến thực phẩm</i><br><i>- Chuyên ngành Quản lý chất lượng thực phẩm</i>                                       |    |        |
| 21 | 7810103<br>DKD | Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành<br><i>- Chuyên ngành Hướng dẫn viên du lịch</i><br><i>- Chuyên ngành Thiết kế và phát triển sản phẩm du lịch</i> | 60 | Nhóm 4 |
| 22 | 7810201<br>DKD | Ngành Quản trị khách sạn<br><i>- Chuyên ngành Lễ tân đối ngoại</i><br><i>- Chuyên ngành Quản trị sự kiện</i>                                               | 60 |        |

- Nhóm các tổ hợp môn xét tuyển:

**Nhóm 1:**

| <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           | <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |
| <b>A01</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Vật lý                    | <b>D14</b>          | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                     | Lịch sử                   |
| <b>D01</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Ngữ văn                   | <b>D15</b>          | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                     | Địa lý                    |
| <b>D07</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Hóa học                   | <b>D66</b>          | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                     | GDKT&PL                   |
| <b>D09</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Lịch sử                   | <b>D84</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | GDKT&PL                   |
| <b>D10</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Địa lý                    | <b>X27</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Công nghệ CN              |
| <b>D11</b>          | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                     | Vật lý                    | <b>X26</b>          | Tiếng Anh                   | Toán                        | Tin học                   |

**Nhóm 2:**

| <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           | <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |
| <b>A00</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Hóa học                   | <b>C14</b>          | Toán                        | Ngữ văn                     | GD&ĐT&PL                  |
| <b>A01</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Tiếng Anh                 | <b>X02</b>          | Toán                        | Ngữ văn                     | Tin học                   |
| <b>A03</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Lịch sử                   | <b>X03</b>          | Toán                        | Ngữ văn                     | Công nghệ CN              |
| <b>A04</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Địa lý                    | <b>D01</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                   |
| <b>X07</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Công nghệ CN              | <b>D07</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Hóa học                   |
| <b>X06</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Tin học                   | <b>D10</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Địa lý                    |
| <b>A10</b>          | Toán                        | Vật lý                      | GD&ĐT&PL                  | <b>D09</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Lịch sử                   |
| <b>C01</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Ngữ văn                   | <b>D84</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | GD&ĐT&PL                  |
| <b>C04</b>          | Toán                        | Ngữ văn                     | Địa lý                    | <b>X27</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Công nghệ CN              |
| <b>C03</b>          | Toán                        | Ngữ văn                     | Lịch sử                   | <b>X26</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Tin học                   |

**Nhóm 3:**

| <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           | <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |
| <b>A00</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Hóa học                   | <b>D07</b>          | Toán                        | Hóa học                     | Tiếng Anh                 |
| <b>A01</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Tiếng Anh                 | <b>C02</b>          | Toán                        | Hóa học                     | Ngữ văn                   |
| <b>A03</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Lịch sử                   | <b>D01</b>          | Toán                        | Tiếng Anh                   | Ngữ văn                   |
| <b>X07</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Công nghệ CN              | <b>X27</b>          | Toán                        | Công nghệ CN                | Tiếng Anh                 |
| <b>X06</b>          | Toán                        | Vật lý                      | Tin học                   | <b>X15</b>          | Toán                        | Công nghệ CN                | Sinh học                  |

|            |      |         |              |            |      |              |              |
|------------|------|---------|--------------|------------|------|--------------|--------------|
| <b>A10</b> | Toán | Vật lý  | GDKT&PL      | <b>X03</b> | Toán | Công nghệ CN | Ngữ văn      |
| <b>C01</b> | Toán | Vật lý  | Ngữ văn      | <b>X26</b> | Toán | Tin học      | Tiếng Anh    |
| <b>A02</b> | Toán | Vật lý  | Sinh học     | <b>X56</b> | Toán | Tin học      | Công nghệ CN |
| <b>B00</b> | Toán | Hóa học | Sinh học     | <b>X14</b> | Toán | Tin học      | Sinh học     |
| <b>X11</b> | Toán | Hóa học | Công nghệ CN | <b>X02</b> | Toán | Tin học      | Ngữ văn      |
| <b>X10</b> | Toán | Hóa học | Tin học      |            |      |              |              |

**Nhóm 4:**

| <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           | <b>Mã tổ hợp XT</b> | <b>Môn tổ hợp xét tuyển</b> |                             |                           |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |                     | <b>Môn 1</b><br>(hệ số 4.5) | <b>Môn 2</b><br>(hệ số 3.5) | <b>Môn 3</b><br>(hệ số 2) |
| <b>C00</b>          | Ngữ văn                     | Lịch sử                     | Địa lý                    | <b>C09</b>          | Ngữ văn                     | Địa lý                      | Vật lý                    |
| <b>C19</b>          | Ngữ văn                     | Lịch sử                     | GDKT&PL                   | <b>C01</b>          | Ngữ văn                     | Toán                        | Vật lý                    |
| <b>D14</b>          | Ngữ văn                     | Lịch sử                     | Tiếng Anh                 | <b>C14</b>          | Ngữ văn                     | Toán                        | GDKT&PL                   |
| <b>C03</b>          | Ngữ văn                     | Lịch sử                     | Toán                      | <b>D01</b>          | Ngữ văn                     | Tiếng Anh                   | Toán                      |
| <b>C07</b>          | Ngữ văn                     | Lịch sử                     | Vật lý                    | <b>D11</b>          | Ngữ văn                     | Tiếng Anh                   | Vật lý                    |
| <b>C04</b>          | Ngữ văn                     | Địa lý                      | Toán                      | <b>D66</b>          | Ngữ văn                     | Tiếng Anh                   | GDKT&PL                   |
| <b>C20</b>          | Ngữ văn                     | Địa lý                      | GDKT&PL                   | <b>X79</b>          | Ngữ văn                     | Tiếng Anh                   | Tin học                   |
| <b>D15</b>          | Ngữ văn                     | Địa lý                      | Tiếng Anh                 | <b>X80</b>          | Ngữ văn                     | Tiếng Anh                   | Công nghệ CN              |

**Mọi chi tiết liên hệ: Phòng Tuyển sinh, Truyền thông và Đối ngoại**

- Cơ sở Hà Nội:

+ Phòng 107 Nhà HA3, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Ngõ 454, Phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội.

+ Phòng 109 nhà HA8, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 218 Đường Lĩnh Nam, phường Hoàng Mai, TP Hà Nội.

- Cơ sở Ninh Bình: Tầng 1 nhà NA2, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; Số 353, Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình

- Điện thoại: 0965698288; Hotline: 0962698288.